

PHỤ LỤC

Danh mục bệnh, nhóm bệnh được áp dụng kê đơn thuốc ngoại trú

trên ba mươi (30) ngày tại Bệnh viện Y dược cổ truyền Phục hồi chức năng Kon Tum

TT	Mã TT	Danh mục bệnh theo các chuyên khoa	Mã bệnh theo ICD 10
(1)	(2)	(3)	(4)
I.		Bệnh nhiễm trùng và ký sinh trùng	
1)	1.1	Viêm gan vi rút B mạn tính	B18.1
2)	1.2	Bệnh nhiễm vi rút suy giảm miễn dịch ở người HIV/AIDS	B20 đến B24, Z21
II.		Bướu tân sinh (Neoplasm)	
3)	2.1	Ung thư vú	C50
4)	2.2	Ung thư phổi không phải tế bào nhỏ	C34
5)	2.3	Ung thư tuyến giáp	C73
III.		Bệnh của máu, cơ quan tạo máu và các rối loạn liên quan đến cơ chế miễn dịch	
6)	3.1	Bệnh Thalassemia	D56
7)	3.2	Bệnh hồng cầu hình liềm	D57
8)	3.3	Các thiếu máu tan máu di truyền	D58
9)	3.4	Thiếu máu tan máu mắc phải	D59
10)	3.5	- Suy tủy xương một dòng hồng cầu mắc phải	D60
11)	3.6	- Các thể suy tủy xương khác	D61
12)	3.7	Thiếu yếu tố VIII di truyền (Hemophilia A)	D66
13)	3.8	Thiếu yếu tố IX di truyền (Hemophilia B)	D67
14)	3.9	Tăng tiểu cầu tiên phát	D75.2
15)	3.10	Hội chứng thực bào tế bào máu liên quan đến nhiễm trùng	D76.2
16)	3.11	Bệnh Sarcoidosis	D86
17)	3.12	Tăng Gammaglobulin máu không đặc hiệu	D89.2
IV.		Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	
18)	4.1	Suy tuyến giáp	E03
19)	4.2	Nhiễm độc giáp	E05
20)	4.3	Bệnh suy tuyến cận giáp	E20.8

TT	Mã TT	Danh mục bệnh theo các chuyên khoa	Mã bệnh theo ICD 10
21)	4.4	Cường cận giáp và các rối loạn khác của tuyến cận giáp	E21
22)	4.5	Hội chứng Cushing	E24
23)	4.6	Tăng Aldosteron	E26
24)	4.7	Bệnh Bartter	E26.8
25)	4.8	Các rối loạn của tuyến thượng thận	E27
26)	4.9	Rối loạn chức năng đa tuyến	E31
27)	4.10	Bệnh Wilson	E83.0
28)	4.11	Chuyển hóa + Giảm Kali máu	E87.6
29)	4.12	Suy giáp sau điều trị	E89.0
30)	4.13	Đái tháo đường	E10 - E14 (trừ E10.0, E10.1, E11.0, E11.1, E12.0, E12.1, E13.0, E13.1, E14.0, E14.1)
31)	4.14	Cường tuyến yên	E22
32)	4.15	Suy tuyến yên	E23.0
33)	4.16	Rối loạn thượng thận sinh dục	E25
34)	4.17	Thiếu năng vỏ thượng thận nguyên phát	E27.1
35)	4.18	Dậy thì sớm	E30.1
36)	4.19	Rối loạn tuyến thượng thận trong các bệnh đã được phân loại.	E35.1
37)	4.20	Rối loạn chuyển hoá sắt	E83.1
38)	4.21	Thoái hoá dạng bột	E85
39)	4.22	Nhược cơ thể mắt	G70
40)	4.23	Nhỏ so với tuổi thai	P05.1
41)	4.24	Prader Willi	Q87.1
V.		Bệnh tâm thần	
42)	5.1	Mất trí trong bệnh Alzheimer	F00
43)	5.2	Mất trí tuệ trong các bệnh lý khác được xếp loại ở chỗ khác	F02
44)	5.3	Mất trí tuệ không biệt định	F03

TT	Mã TT	Danh mục bệnh theo các chuyên khoa	Mã bệnh theo ICD 10
45)	5.4	Hội chứng quên thực tổn không do rượu và chất tác động tâm thần khác	F04
46)	5.5	Rối loạn tâm thần do tổn thương, rối loạn chức năng não và bệnh lý cơ thể	F06
47)	5.6	Các rối loạn nhân cách và hành vi do bệnh não, tổn thương và rối loạn chức năng não	F07
48)	5.7	Các rối loạn tâm thần và hành vi do rượu	F10
49)	5.8	Tâm thần phân liệt	F20
50)	5.9	Rối loạn loạn phân liệt	F21
51)	5.10	Rối loạn hoang tưởng dai dẳng	F22
52)	5.11	Rối loạn phân liệt cảm xúc	F25
53)	5.12	Rối loạn cảm xúc lưỡng cực	F31
54)	5.13	Giai đoạn trầm cảm	F32
55)	5.14	Rối loạn trầm cảm tái diễn	F33
56)	5.15	Các trạng thái rối loạn khí sắc	F34
57)	5.16	Các rối loạn lo âu ám ảnh sợ hãi	F40
58)	5.17	Các rối loạn lo âu khác	F41
59)	5.18	Rối loạn ám ảnh nghi thức	F42
60)	5.19	Rối loạn stress sau sang chấn	F43.1
61)	5.20	Các rối loạn sự thích ứng	F43.2
62)	5.21	Các rối loạn dạng cơ thể	F45
63)	5.22	Các rối loạn nhân cách đặc hiệu	F60
64)	5.23	Các rối loạn nhân cách hỗn hợp và các rối loạn nhân cách khác	F61
65)	5.24	Các biến đổi nhân cách lâu dài không thể gán cho một tổn thương não hoặc một bệnh não	F62
66)	5.25	Các rối loạn khác về hành vi và nhân cách ở người thành niên	F68
67)	5.26	Chậm phát triển tâm thần	F70 đến F79
68)	5.27	Các rối loạn về phát triển tâm lý	F80 đến F89
69)	5.28	Các rối loạn hành vi và cảm xúc thường khởi phát ở tuổi trẻ em và thanh thiếu niên	F90 đến F98

TT	Mã TT	Danh mục bệnh theo các chuyên khoa	Mã bệnh theo ICD 10
70)	5.29	Rối loạn tâm thần và hành vi do sử dụng các dạng thuốc phiện	F11.2 đến F11.9
71)	5.30	Rối loạn tâm thần và hành vi do sử dụng nhiều loại ma túy và chất tác động tâm thần khác	F19.2 đến F19.8
VI.		Bệnh hệ thần kinh	
72)	6.1	Sa sút trí tuệ trong bệnh mạch máu	F01
73)	6.2	Bệnh xơ cứng cột bên teo cơ (bệnh teo hệ thống ảnh hưởng chủ yếu tới hệ thần kinh trung ương trong bệnh phân loại nơi khác)	G13
74)	6.3	Bệnh Parkinson	G20
75)	6.4	Hội chứng Parkinson thứ phát	G21
76)	6.5	Loạn trương lực cơ (Dystonia)	G24
77)	6.6	Bệnh Alzheimer	G30
78)	6.7	Xơ cứng rải rác (Multiple Sclerosis)	G35
79)	6.8	Động kinh	G40
80)	6.9	Bệnh nhược cơ	G70.0
81)	6.10	Viêm não viêm tủy và viêm não tủy	G04
82)	6.11	Di chứng của bệnh viêm hệ thần kinh trung ương	G09
83)	6.12	Teo cơ do tủy sống và hội chứng liên quan (Bao gồm G12.2 – Bệnh xơ cứng rải rác)	G12
84)	6.13	Viêm tủy thị thần kinh	G36.0
85)	6.14	Viêm tủy cắt ngang	G37.3
86)	6.15	Đau dây thần kinh tam thoa (dây thần kinh số V)	G50.0
87)	6.16	Cơ thắt giật cơ, múa giật	G51.3
88)	6.17	Đau dây thần kinh sau zona	G53.0
89)	6.18	Các tổn thương đám rối thần kinh cánh tay	G54
90)	6.19	Hội chứng Guillain-Barré (Hội chứng viêm đa rễ đa dây thần kinh)	G61.0
91)	6.20	Bệnh nhiều dây thần kinh do viêm (mạn tính)	G61
92)	6.21	Bệnh cơ tiên phát	G71
93)	6.22	Bệnh cơ khác	G72
94)	6.23	Bại não trẻ em	G80
95)	6.24	Di chứng bệnh mạch máu não	I69

TT	Mã TT	Danh mục bệnh theo các chuyên khoa	Mã bệnh theo ICD 10
96)	6.25	Não úng thủy	Q03
97)	6.26	Neuroblastomas	
98)	6.27	Hội chứng Down	Q90
99)	6.28	Hội chứng Edward và hội chứng Patau	Q91
100)	6.29	Viêm não tự miễn	G04
101)	6.30	Viêm tủy ngang cấp trong bệnh mất myeline của hệ thần kinh Trung ương	G37.3
102)	6.31	Viêm thần kinh thị	H46
103)	6.32	U xơ thần kinh lành tính	Q85.0
VII.		Bệnh mắt và phần phụ của mắt	
104)	7.1	Rối loạn khác của tuyến lệ	H04.1
105)	7.2	Viêm giác mạc	H16
106)	7.3	Bệnh viêm màng mắt thể mi	H20
107)	7.4	Bệnh co mi mắt	H21
108)	7.5	Viêm hắc võng mạc	H30
109)	7.6	Bong võng mạc co kéo	H33.4
110)	7.7	Tắc mạch máu võng mạc khác	H34.8
111)	7.8	Rối loạn võng mạc khác	H35
112)	7.9	Bệnh võng mạc đái tháo đường	H35
113)	7.10	Glôcôm	H40
114)	7.11	Glôcôm bẩm sinh	H44.5
115)	7.12	Viêm nội nhãn khác	H44.1
116)	7.13	Viêm thần kinh thị giác	H46
117)	7.14	Bong với hậu quả gây vỡ và/hoặc phá hủy nhãn cầu	T26.2
118)	7.15	Tình trạng ghép giác mạc	Z94.7
VIII.		Bệnh hệ tuần hoàn	
119)	8.1	Hội chứng mạch vành cấp	I20, I21, I22, I23
120)	8.2	Bệnh tim do thiếu máu cục bộ mạn	I25
121)	8.3	Viêm cơ thất màng ngoài tim mạn	I31.1
122)	8.4	Viêm tắc động mạch	I74
123)	8.5	Viêm tắc tĩnh mạch	I80

TT	Mã TT	Danh mục bệnh theo các chuyên khoa	Mã bệnh theo ICD 10
124)	8.6	Tăng huyết áp có biến chứng	I10
125)	8.7	Bệnh cơ tim: Cơ tim giãn; Cơ tim hạn chế; Cơ tim phì đại; Bệnh cơ tim khác	I42
126)	8.8	Thông động tĩnh mạch phổi	Q25.7, Q26
127)	8.9	Bất thường động mạch phổi bẩm sinh	Q25.7
128)	8.10	Tăng huyết áp	I10
IX.		Bệnh hệ hô hấp	
129)	9.1	Hen phế quản	J45
130)	9.2	Các bệnh phổi mô kẽ khác	J84
131)	9.3	Bệnh mô bào Langerhans ở phổi	C96.6
132)	9.4	Viêm phổi do nấm	J17.2
X.		Bệnh hệ tiêu hóa	
133)	10.1	Viêm gan tự miễn	K75.4
134)	10.2	Xơ gan ứ mật nguyên phát	K74.3
135)	10.3	Táo bón	K59.0
136)	10.4	Loét dạ dày	K25
137)	10.5	Loét tá tràng	K26
138)	10.6	Nôn chu kỳ	
139)	10.7	Dị tật bẩm sinh khác của gan (Hội chứng Alagille)	Q44.7
140)	10.8	Bất thường tĩnh mạch cửa	S35.3
141)	10.9	Tăng áp lực tĩnh mạch cửa	K76.6
142)	10.10	Bệnh Crigler Naja	E80.5
143)	10.11	Teo đường mật	Q44.2
144)	10.12	Gan nhiễm mỡ	K76.0
145)	10.13	Rối loạn chu trình ure	E72.2
146)	10.14	U nang ống mật chủ đã mổ	Q44.4
147)	10.15	Sỏi mật	K80
148)	10.16	Hội chứng Budd-Chiari	I82.0
149)	10.17	Cổ chướng	R18
150)	10.18	Nang đường mật	K83.5
151)	10.19	Cường lách	D73.1

TT	Mã TT	Danh mục bệnh theo các chuyên khoa	Mã bệnh theo ICD 10
152)	10.20	Bệnh gan, không đặc hiệu	K76.9
153)	10.21	Bệnh gan nhiễm độc, có ứ mật	K71.0
154)	10.22	Huyết khối tĩnh mạch cửa	I81
155)	10.23	Bệnh tích lũy glycogen	E74.0
156)	10.24	Gan to, không phân loại ở phần khác	R16.0
157)	10.25	Bất thường của albumin	R77.0
158)	10.26	Nang tụy	K86.2
159)	10.27	Nang đường mật	K83.5
160)	10.28	Viêm xơ đường mật tiên phát	Q44.5
161)	10.29	Xơ gan bẩm sinh	Q44.6
162)	10.30	Bệnh trào ngược dạ dày thực quản	K21.0
XI.		Bệnh da và mô dưới da	
163)	11.1	Pemphigus	L10
164)	11.2	Bọng nước dạng Pemphigus	L12
165)	11.3	Bệnh Duhring Brocq	L13.0
166)	11.4	Ly thượng bì bọng nước bẩm sinh	L14
167)	11.5	Viêm da cơ địa	L20; L30
168)	11.6	Viêm da tróc vảy/ Đỏ da toàn thân	L26
169)	11.7	Vảy nến	L40
170)	11.8	Vảy phấn đỏ nang long	L44.0
171)	11.9	Hồng ban nút	L52
172)	11.10	Viêm da mũ hoại thư	L88
173)	11.11	Loét mạn tính da	L98.4
174)	11.12	Bệnh Á vảy nến:	L41
175)	11.13	- Á vảy nến Pleva	L41.0
176)	11.14	- Á vảy nến Plc	L41.1
177)	11.15	- Á vảy nến màng nhỏ	L41.3
178)	11.16	- Á vảy nến màng lớn	L41.4
179)	11.17	- Á vảy nến dạng lưới	L41.5
180)	11.18	- Á vảy nến dạng khác	L41.8

TT	Mã TT	Danh mục bệnh theo các chuyên khoa	Mã bệnh theo ICD 10
181)	11.19	Mây đay mạn tính	L50
XII.		Bệnh hệ cơ - xương - khớp và mô liên kết	
182)	12.1	Lupus ban đỏ hệ thống	M32
183)	12.2	Viêm khớp phản ứng	M02.8, M02.9
184)	12.3	Viêm khớp dạng thấp	M05
185)	12.4	Viêm khớp vảy nến và viêm khớp trong bệnh lý ruột	M07.3
186)	12.5	Bệnh Gút	M10
187)	12.6	Các bệnh khớp do vi tinh thể	M11
188)	12.7	Thoái hoá khớp háng	M16
189)	12.8	Thoái hoá khớp gối	M17
190)	12.9	Viêm quanh nút động mạch và các bệnh lý liên quan	M30
191)	12.10	Bệnh lý mạch hoại tử khác	M31
192)	12.11	Viêm đa cơ và viêm da cơ	M33
193)	12.12	Xơ cứng bì toàn thể	M34
194)	12.13	Hội chứng khô (Sjogren's syndrome)	M35.0
195)	12.14	Trượt đốt sống	M43
196)	12.15	Viêm cột sống dính khớp	M45
197)	12.16	Thoái hóa cột sống	M47
198)	12.17	Bệnh đĩa đệm cột sống cổ	M50
199)	12.18	Viêm quanh khớp vai thể đông cứng	M75.0
200)	12.19	Loãng xương có gãy xương bệnh lý	M80
201)	12.20	Gãy xương không liền (khớp giả)	M84.1
202)	12.21	Gãy xương bệnh lý	M84.4
203)	12.22	Loạn sản xơ xương	M85.0
204)	12.23	Cốt tuỷ viêm (viêm xương- tủy xương)	M86
205)	12.24	Hoại tử xương vô khuẩn tự phát	M87.0
206)	12.25	Hội chứng đau vùng phức hợp (Loạn dưỡng giao cảm phản xạ)	M89.0
207)	12.26	Gãy xương trong bệnh khối U	M90.7
208)	12.27	Các biến dạng mắc phải của hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M95

TT	Mã TT	Danh mục bệnh theo các chuyên khoa	Mã bệnh theo ICD 10
209)	12.28	Viêm khớp mủ	M00
210)	12.29	Bệnh lý khớp phản ứng và sau nhiễm trùng ở những bệnh đã được phân loại khác tiến triển thành mạn tính	M03
211)	12.30	Viêm khớp dạng thấp RF (-)	M06
212)	12.31	Bệnh Still người lớn	M06.1
213)	12.32	Viêm khớp thiếu niên	M08
214)	12.33	Viêm khớp thiếu niên ở những bệnh đã được phân loại khác	M09
215)	12.34	Viêm khớp khác	M13
216)	12.35	Thoái hóa nhiều khớp	M15
217)	12.36	Thoái hóa khớp bàn ngón tay	M18
218)	12.37	Thoái hóa khớp khác	M19
219)	12.38	Bệnh khớp đặc hiệu khác	M24
220)	12.39	Bệnh lý khác của tổ chức liên kết	M35
221)	12.40	Bệnh của tổ chức liên kết trong các bệnh lý khác	M36
222)	12.41	Bệnh lý cột sống ở những bệnh đã được phân loại khác	M49
223)	12.42	Bệnh lý đĩa đệm khác	M51
224)	12.43	Bệnh lý cột sống không được phân loại khác	M53
225)	12.44	Đau cột sống	M54
226)	12.45	Viêm cơ	M60
227)	12.46	Canxi và cốt hóa của cơ	M61
228)	12.47	Viêm màng hoạt dịch và viêm gân	M65
229)	12.48	Bệnh lý khớp vai	M75
230)	12.49	Viêm tổ chức mỡ dưới da không đặc hiệu	M79.3
231)	12.50	Đau xơ cơ	M79.7
232)	12.51	Loãng xương không gây xương bệnh lý	M81
233)	12.52	Loãng xương trong các bệnh lý khác	M82
234)	12.53	Nhuyễn xương người lớn	M83
235)	12.54	Bệnh Paget	M88
XIII.		Bệnh hệ sinh dục - Tiết niệu	
236)	13.1	Viêm thận lupus	N01

TT	Mã TT	Danh mục bệnh theo các chuyên khoa	Mã bệnh theo ICD 10
237)	13.2	Tiểu máu dai dẳng và tái phát	N02
238)	13.3	Hội chứng viêm thận mạn	N03
239)	13.4	Hội chứng thận hư	N04
240)	13.5	Các bệnh cầu thận mạn do nguyên nhân nguyên phát và thứ phát	N08
241)	13.6	Suy thận mạn	N18
242)	13.7	Protein niệu đơn độc với tổn thương hình thái xác định	N06
243)	13.8	Bệnh lý thận di truyền, không phân loại mục khác	N07
244)	13.9	Sỏi thận và/hoặc niệu quản	N20
245)	13.10	Rối loạn do suy giảm chức năng ống thận	N25
246)	13.11	Bệnh lý tiết niệu do tắc nghẽn và/hoặc trào ngược	N13
247)	13.12	Ban xuất huyết dị ứng	D69.0
XIV.		Thai nghén, sinh đẻ và hậu sản	
248)	14.1	Rong kinh lúc dậy thì	N92.2
XV.		Vết thương ngộ độc và hậu quả của một số nguyên nhân bên ngoài	
249)	15.1	Di chứng bong	T95
XVI.		Các yếu tố ảnh hưởng đến tình trạng sức khỏe và tiếp xúc dịch vụ y tế	
250)	16.1	Thay khớp háng	Z69.64
251)	16.2	Thay khớp gối	Z69.65
252)	16.3	Ghép tạng và điều trị sau ghép tạng	Z94